



SỐNG KHỎE HƠN, LÂU HƠN,
HẠNH PHÚC HƠN

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM BẢO HIỂM SỨC KHỎE TRỌN ĐỜI

1. Quyền lợi chính

Phạm vi địa lý: Việt Nam

Đơn vị tính: Đồng

Tuổi bảo hiểm	Chương trình bảo hiểm			
	Cơ bản	Nâng Cao	Toàn Diện	Hoàn Hảo
0-4	2.976.000	5.417.000	10.697.000	15.309.000
5-9	1.930.000	3.608.000	6.477.000	9.269.000
10-14	1.121.000	2.174.000	3.978.000	5.920.000
15-19	1.396.000	2.610.000	4.685.000	6.874.000
20-24	1.517.000	3.038.000	5.493.000	7.845.000
25-29	1.818.000	3.376.000	6.169.000	9.089.000
30-34	2.233.000	3.695.000	6.722.000	9.940.000
35-39	2.463.000	4.223.000	7.688.000	11.081.000
40-44	2.716.000	4.652.000	8.543.000	12.428.000
45-49	3.350.000	5.598.000	10.254.000	14.806.000
50-54	3.844.000	6.769.000	12.331.000	17.884.000
55-59	4.152.000	7.764.000	14.217.000	20.444.000
60-64	4.784.000	9.082.000	16.454.000	23.768.000
65-69	5.274.000	9.873.000	17.994.000	25.964.000
70-74	5.879.000	11.097.000	20.180.000	29.097.000
75-79	5.539.000	10.352.000	18.583.000	26.594.000
80-84	7.437.000	13.900.000	24.950.000	35.708.000
85-89	7.809.000	14.595.000	26.198.000	37.493.000
90-94	8.981.000	16.785.000	30.128.000	43.117.000
95-99	10.328.000	19.302.000	34.647.000	49.585.000

Ghi chú: Mức phí ở tuổi từ 71 đến 99 chỉ áp dụng cho tình huống tái tục.

Phạm vi địa lý: Toàn cầu trừ Hoa Kỳ

Đơn vị tính: Đồng

Tuổi bảo hiểm	Chương trình bảo hiểm			
	Cơ bản	Nâng Cao	Toàn Diện	Hoàn Hảo
0-4	3.990.000	7.264.000	14.344.000	20.528.000
5-9	2.588.000	4.838.000	8.684.000	12.429.000
10-14	1.503.000	2.915.000	5.334.000	7.939.000
15-19	1.873.000	3.500.000	6.283.000	9.217.000



SỐNG KHỎE HƠN, LÂU HƠN,
HẠNH PHÚC HƠN

Đơn vị tính: Đồng

Tuổi bảo hiểm	Chương trình bảo hiểm			
	Cơ bản	Nâng Cao	Toàn Diện	Hoàn Hảo
20-24	2.130.000	4.179.000	7.334.000	10.829.000
25-29	2.382.000	4.575.000	8.372.000	12.140.000
30-34	2.647.000	4.960.000	9.075.000	13.356.000
35-39	2.981.000	5.708.000	10.366.000	14.915.000
40-44	3.315.000	6.236.000	11.532.000	16.680.000
45-49	3.972.000	7.512.000	13.890.000	19.885.000
50-54	4.877.000	9.112.000	16.716.000	24.094.000
55-59	5.620.000	10.505.000	19.214.000	27.454.000
60-64	6.472.000	12.233.000	22.270.000	31.969.000
65-69	7.116.000	13.342.000	24.345.000	34.920.000
70-74	7.815.000	14.808.000	27.021.000	38.671.000
75-79	7.428.000	13.882.000	24.917.000	35.660.000
80-84	9.973.000	18.639.000	33.456.000	47.880.000
85-89	10.472.000	19.571.000	35.129.000	50.274.000
90-94	12.042.000	22.506.000	40.398.000	57.815.000
95-99	13.849.000	25.882.000	46.458.000	66.488.000

Ghi chú: Mức phí ở tuổi từ 71 đến 99 chỉ áp dụng cho tình huống tái tục.

2. Quyền lợi Điều trị Ngoại trú

Đơn vị tính: Đồng

Tuổi bảo hiểm	Chương trình bảo hiểm			
	Cơ bản	Nâng Cao	Toàn Diện	Hoàn Hảo
0-4	2.013.000	3.789.000	8.147.000	12.089.000
5-9	1.049.000	1.975.000	4.247.000	6.302.000
10-14	927.000	1.744.000	3.750.000	5.565.000
15-19	963.000	1.813.000	3.899.000	5.786.000
20-24	871.000	1.640.000	3.527.000	5.233.000
25-29	927.000	1.744.000	3.750.000	5.565.000
30-34	1.012.000	1.906.000	4.098.000	6.081.000
35-39	1.092.000	2.056.000	4.421.000	6.560.000
40-44	1.111.000	2.090.000	4.496.000	6.671.000
45-49	1.172.000	2.206.000	4.744.000	7.039.000
50-54	1.178.000	2.218.000	4.769.000	7.076.000
55-59	1.197.000	2.252.000	4.843.000	7.187.000
60-64	1.203.000	2.264.000	4.868.000	7.224.000
65-69	1.209.000	2.275.000	4.893.000	7.261.000



SỐNG KHỎE HƠN, LÂU HƠN,
HẠNH PHÚC HƠN

Đơn vị tính: Đồng

Tuổi bảo hiểm	Chương trình bảo hiểm			
	Cơ bản	Nâng Cao	Toàn Diện	Hoàn Hảo
70-74	1.516.000	2.853.000	6.135.000	9.103.000
75-79	2.111.000	3.972.000	8.542.000	12.675.000
80-84	2.969.000	5.588.000	12.016.000	17.829.000
85-89	3.274.000	6.161.000	13.248.000	19.657.000
90-94	3.765.000	7.085.000	15.235.000	22.605.000
95-99	4.330.000	8.148.000	17.520.000	25.996.000

Ghi chú: Mức phí ở tuổi từ 71 đến 99 chỉ áp dụng cho tình huống tái tục.

3. Quyền lợi Chăm sóc Nha khoa

Đơn vị tính: Đồng

Tuổi bảo hiểm	Chương trình bảo hiểm			
	Cơ bản	Nâng Cao	Toàn Diện	Hoàn Hảo
0-4	509.000	939.000	2.189.000	4.009.000
5-9	869.000	1.619.000	3.749.000	6.869.000
10-14	779.000	1.449.000	3.359.000	6.149.000
15-19	709.000	1.329.000	3.079.000	5.649.000
20-24	579.000	1.089.000	2.539.000	4.639.000
25-29	579.000	1.079.000	2.519.000	4.599.000
30-34	599.000	1.129.000	2.629.000	4.819.000
35-39	629.000	1.189.000	2.749.000	5.039.000
40-44	719.000	1.349.000	3.129.000	5.729.000
45-49	759.000	1.429.000	3.309.000	6.069.000
50-54	739.000	1.389.000	3.209.000	5.889.000
55-59	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000
60-64	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000
65-69	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000
70-74	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000
75-79	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000
80-84	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000
85-89	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000
90-94	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000
95-99	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000

Ghi chú: Mức phí ở tuổi từ 71 đến 99 chỉ áp dụng cho tình huống tái tục.